



XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ 6 THÁNG ĐẦU 2020

Thực trạng và cảnh báo một số rủi ro

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)



Hà Nội, tháng 8 năm 2020

Lời cảm ơn

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu 2020: Thực trạng và cảnh báo một số rủi ro*** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của các Hiệp hội VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends. Nguồn thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên các dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo của các Hiệp hội nêu trên đã ủng hộ Nhóm nghiên cứu trong quá trình thực hiện Báo cáo này. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Tổ chức Forest Trends để hình thành Báo cáo này. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

Tóm tắt	1
Giới thiệu	2
1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2020	3
1.1. Các thị trường xuất khẩu	3
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu	5
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ	6
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ	9
1.2.3. Xuất khẩu viên nén	11
1.3. Một số rủi ro	13
1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp và Mỹ	13
1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm	13
2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2020	14
2.1. Thị trường nhập khẩu	14
2.2. Mặt hàng nhập khẩu	15
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn	17
2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ	19
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán	22
2.3. Một số rủi ro trong nhập khẩu	23
2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán	23
2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa	24
3. Kết luận	25

Tóm tắt

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu 2020: Thực trạng và cảnh báo một số rủi ro*** mô tả bức tranh thực trạng xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G & SPG) của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020. Báo cáo cũng chỉ ra một số rủi ro về khía cạnh gian lận thương mại đối với một số mặt hàng xuất khẩu. Với tình hình đại dịch COVID-19 bắt đầu bùng phát tại hầu hết các quốc gia trên thế giới vào đầu năm và đến nay tiếp tục diễn biến phức tạp, 6 tháng đầu 2020 ngành gỗ của Việt Nam chứng kiến những thay đổi rất lớn về tất cả các khâu trong chuỗi cung, đặc biệt trong xuất khẩu và nhập khẩu. Một số thông tin chính trong Báo cáo bao gồm:

Đối với khâu xuất khẩu

- Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng G & SPG của Việt Nam đạt khoảng 4,9 tỉ USD, chủ yếu là tại 5 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam bao gồm Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và EU và nhóm các mặt hàng xuất khẩu truyền thống (đồ gỗ, ghế, dăm, gỗ ghép, viên nén). Giá trị kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu 2020 tăng 4% so với 6 tháng cùng kỳ năm 2019. Bất chấp sự hoành hành của đại dịch, kim ngạch xuất khẩu vào trường Mỹ và Trung Quốc đều tiếp tục tăng trưởng, ở các mức tương ứng là 18% và 12%. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu vào Nhật Bản, Hàn Quốc và EU (27 quốc gia) đều giảm, ở các mức 4%, 5% và 11%.
- Hiện đã xuất hiện tín hiệu cho thấy một số rủi ro về gian lận thương mại đối với mặt hàng tủ bếp, bộ phận tủ bếp và ghế bọc đệm được xuất khẩu từ Việt Nam vào thị trường Mỹ. Các tín hiệu này bao gồm (i) xuất khẩu các mặt hàng này vào Mỹ tăng rất nhanh, kể cả trong giai đoạn đại dịch, (ii) nhập khẩu các mặt hàng này, hầu hết là từ Trung Quốc tăng nhanh, và (iii) giá nhập khẩu khai báo của các mặt hàng này rất thấp, thậm chí thấp hơn nhiều so với giá thành sản xuất tại Việt Nam.

Đối với khâu nhập khẩu

- Tổng kim ngạch nhập khẩu G & SPG của Việt Nam trong 6 tháng đầu 2020 đạt khoảng 1,1 tỉ USD, giảm 12% so với kim ngạch cùng kỳ năm 2019. Gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván và gỗ dán là các mặt hàng nhập khẩu truyền thống, có giá trị kim ngạch nhập khẩu lớn. Trong số các nhóm mặt hàng này, kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ 6 tháng đầu 2020 so với cùng kỳ năm 2019 giảm ở các mức tương ứng là 23% và gần 14%, trong khi kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng ván và gỗ dán tăng.
- Rủi ro về gian lận thương mại cũng đến với một số mặt hàng nhập khẩu, đặc biệt là mặt hàng bộ phận tủ bếp làm từ gỗ dán và gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa. Cụ thể trong 6 tháng đầu 2020, trong khi hầu hết các mặt hàng nhập khẩu có giá trị kim ngạch giảm, mặt hàng bộ phận đồ gỗ có giá trị nhập khẩu tăng gần 170% so với kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này trong cùng kỳ năm 2019. Hầu hết (83%) kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này là từ Trung Quốc. Đối với mặt hàng gỗ đã cắt thành hình làm ghế sofa, 100% mặt hàng này được nhập khẩu từ Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh kể từ tháng 3 năm 2020. Lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này tháng 6 năm 2020 tăng lần lượt là gần 50 lần và 80 lần so với lượng và kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này một tháng trước đó.

Sự bùng phát lại của đại dịch COVID-19 như hiện nay sẽ khiến khó dự đoán sự thay đổi của thị trường trong nửa cuối năm 2020. Nhiều tín hiệu cho thấy các chỉ số tăng trưởng về xuất nhập khẩu của ngành cho năm 2020 được Chính phủ đề ra vào cuối 2019 sẽ khó có thể đạt được. Các doanh nghiệp cần tiếp tục duy trì các hoạt động giảm thiểu tác động của đại dịch. Các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp cần gấp rút đưa ra các biện pháp kiểm tra, giám sát, cơ chế phòng vệ thương mại, nhằm giảm gian lận thương mại đối với một số mặt hàng có tín hiệu rủi ro.

Giới thiệu

Giống như các ngành kinh tế khác, ngành gỗ Việt Nam đã trải qua một khoảng thời gian có thể nói là khó khăn nhất. Đại dịch COVID-19 đã làm hàng loạt doanh nghiệp trong ngành phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh; một số doanh nghiệp thậm chí phải đóng cửa. Các chuỗi cung về xuất nhập khẩu đứt gãy, người lao động mất việc, công nợ ngân hàng gia tăng. Để giảm thiệt hại do đại dịch gây ra, các doanh nghiệp trong ngành đã nỗ lực thực hiện các biện pháp phòng chống dịch, điều chỉnh và cố gắng duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phù hợp với tình hình mới. Chính phủ cũng nhanh chóng vào cuộc thông qua việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách mới về thuế, phí, bảo hiểm... nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp.

Báo cáo ***Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng 2020: Thực trạng và cảnh báo một số rủi ro*** mô tả bức tranh thực trạng xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G & SPG) của Việt Nam trong 6 tháng đầu 2020. Báo cáo cũng chỉ ra một số rủi ro về khía cạnh gian lận thương mại đối với một số mặt hàng xuất nhập khẩu. Thông tin trong Báo cáo được tính toán dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam.

Báo cáo chỉ ra các con số về tăng trưởng trong các hoạt động xuất nhập khẩu của ngành. Điều này cho thấy những cố gắng vượt bậc của cộng đồng doanh nghiệp trong ngành trong bối cảnh đại dịch. Tuy nhiên, các con số trong Báo cáo cũng cho thấy mục tiêu đạt các chỉ tiêu tăng trưởng mà Chính phủ đặt ra gặp nhiều thách thức. Ngoài ra, hiện cũng đang xuất hiện một số tín hiệu về gian lận thương mại ở một số mặt hàng xuất, nhập khẩu, đòi hỏi các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp có các biện pháp ngăn ngừa kịp thời và hiệu quả, nhằm giảm thiểu được các tác động tiêu cực từ các vụ kiện tương tự như mặt hàng gỗ dán trong thời gian vừa qua.

Báo cáo gồm 4 phần, ngoài phần giới thiệu báo cáo thì Phần 2 dưới đây cung cấp một số thông tin về tình hình xuất khẩu các mặt hàng gỗ 6 tháng đầu 2020 và một số mặt hàng rủi ro trong khâu xuất khẩu. Tương tự, Phần 3 tập trung vào khâu nhập khẩu và một số mặt hàng rủi ro trong khâu nhập khẩu. Phần 4 đưa ra kết luận của Báo cáo.

1. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2020

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tính đến hết tháng 6/2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (G&SPG) của Việt Nam đạt 4,903 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ 2019. Giá trị xuất khẩu G&SPG trong tháng 6/2020 đạt 923,7 triệu USD tăng 22% so với tháng 5/2020. Tăng trưởng trong 6 tháng có thể nói ngành gỗ Việt Nam đang có dấu hiệu khôi phục dần do đại dịch COVID-19. Tuy nhiên với diễn biến ngày càng phức tạp của dịch bệnh, khó có khả năng dự báo chính xác được các thay đổi tại thị trường xuất khẩu trong những tháng tiếp theo.

1.1. Các thị trường xuất khẩu

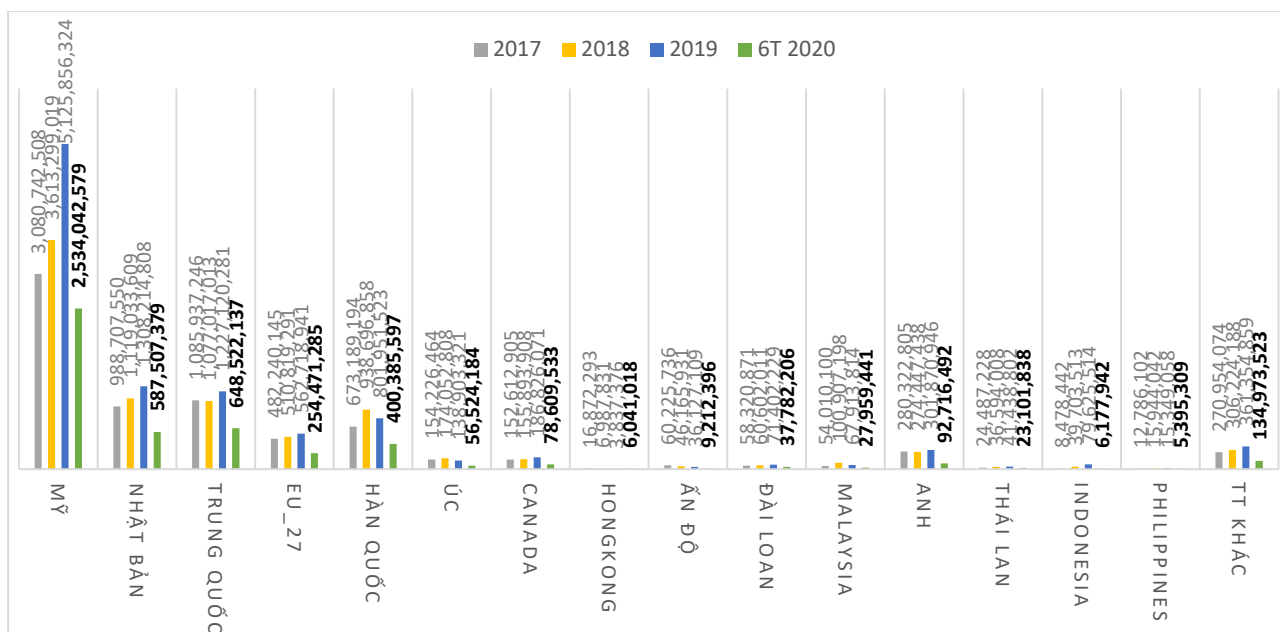
Trong bối cảnh tác động của dịch Covid 19, năm thị trường chính xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vẫn duy trì tương đối ổn định, bao gồm Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và EU-27. Giá trị xuất khẩu G&SPG trong 6 tháng đầu năm 2020 sang thị trường Mỹ và Trung Quốc tăng lần lượt 18% và 12% so với cùng kỳ 2019. Ngược lại, giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản, EU-27 và Hàn Quốc giảm nhẹ ở mức 4%, 11% và 5%.

- Mỹ: Xuất khẩu G&SPG sang thị trường Mỹ chiếm tới 52% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng 2020, đạt **2,53 tỷ USD**, tăng 18% so với cùng kỳ 2019. Trong tháng 6/2020, ghi nhận giá trị xuất khẩu sang thị trường này tăng 42% so với tháng 5/2020, đạt **573,1 triệu USD**.
- Trung Quốc: chiếm 13% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Việt Nam xuất khẩu trong 6 tháng 2020, đạt **648,5 triệu USD**, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 6/2020, xuất khẩu sang thị trường này giảm 12% so với tháng 5/2020, đạt **88,1 triệu USD**.
- Nhật Bản: đạt **587,5 triệu USD** trong 6 tháng 2020, chiếm 12% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong tháng 6/2020, xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường này đạt **75,57 triệu USD**, giảm 9% so với tháng 5/2020.
- EU – 27: Sau khi Anh tách khỏi khối EU, giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường này chỉ đạt **254,47 triệu USD** trong 6 tháng 2020, chiếm 5% tổng kim ngạch xuất khẩu so với mức 7-8% tổng giá trị của EU 28 trước đây, giảm 11% so với cùng kỳ 2019. Giá trị xuất khẩu trong tháng 6 đạt 39,8 triệu USD, tăng 8% so với tháng 5/2020.
- Hàn Quốc: đạt **400,38 triệu USD**, chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 6 tháng năm 2020, giảm 5% so với cùng kỳ 2019. Giá trị xuất khẩu trong tháng 6/2020 đạt **56,39 triệu USD**, giảm 27% so với tháng 5/2020.

Các thị trường xuất khẩu khác như Úc, Ấn Độ, Đài Loan, Malaysia, Anh, Indonesia, Philippines đều ghi nhận mức xuất khẩu giảm trong 6 tháng đầu năm 2020. Ba thị trường gồm Hong Kong, Canada, Thái Lan cho thấy có sự tăng trưởng.

Hình 1 và Bảng 1 thể hiện giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính giai đoạn 2018 – 6 tháng năm 2020.

Hình 1. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang các thị trường chính 2017 – 6T 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính (USD)

Thị trường	6T 2019	6T 2020	6T 2020/ 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	T6/T5 (%)
Mỹ	2.142.716.205	2.534.042.579	18%	573.120.594	403.374.678	42%
Nhật Bản	610.081.092	587.507.379	-4%	75.577.548	83.028.259	-9%
Trung Quốc	578.722.451	648.522.137	12%	88.024.589	99.634.233	-12%
EU_27	284.713.280	254.471.285	-11%	39.820.437	37.004.787	8%
Hàn Quốc	423.629.523	400.385.597	-5%	56.392.610	77.321.432	-27%
Úc	61.456.304	56.524.184	-8%	14.065.600	8.851.767	59%
Canada	77.663.069	78.609.533	1%	18.427.789	8.512.380	116%
Hong Kong	1.742.332	6.041.018	247%	1.326.177	2.570.247	-48%
Ấn Độ	17.656.542	9.212.396	-48%	1.339.974	725.777	85%
Đài Loan	39.279.171	37.782.206	-4%	4.645.288	6.079.051	-24%
Malaysia	33.252.961	27.959.441	-16%	5.673.647	3.320.783	71%
Anh	154.972.499	92.716.492	-40%	12.540.264	9.149.835	37%
Thái Lan	16.740.657	23.101.838	38%	3.526.798	4.397.555	-20%
Indonesia	70.368.439	6.177.942	-91%	882.609	675.133	31%
Philippines	6.837.164	5.395.309	-21%	983.880	579.593	70%
TT khác	175.679.534	134.973.523	-23%	27.395.214	9.920.769	176%
Tổng XK	4.695.511.222	4.903.422.859	4%	923.743.019	755.146.281	22%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

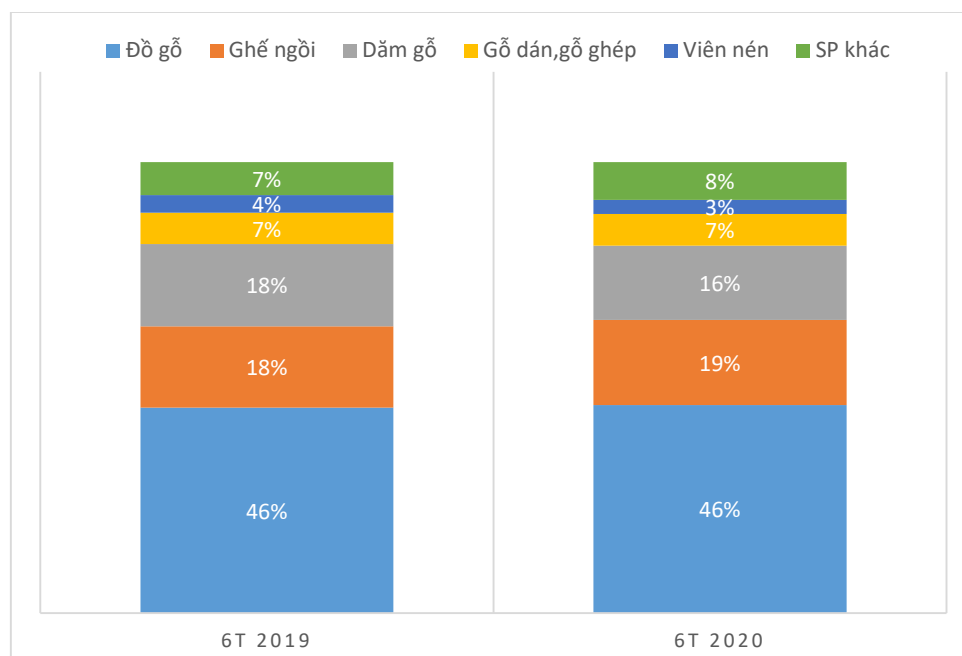
1.2. Các mặt hàng xuất khẩu

Các mặt hàng xuất khẩu mang lại giá trị lớn cho ngành gỗ: Đồ gỗ, Ghế ngồi, Dầm gỗ, Gỗ dán/gỗ ghép, và Viên nén. Giá trị xuất khẩu của 5 mặt hàng này chiếm 92% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020.

- Đồ gỗ: đạt **2,25 tỷ USD**, tăng 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 46% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG, trong tháng 6/2020, xuất khẩu mặt hàng này đạt **487,2 triệu USD** tăng 48% so với tháng trước đó.
- Ghế ngồi: đạt **0,93 tỷ USD**, tăng 10% so với cùng kỳ 2019, chiếm 19% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG, trong tháng 6/2020, xuất khẩu mặt hàng này đạt **203,3 triệu USD** tăng 51% so với tháng trước đó.
- Dầm gỗ: đạt **0,81 tỷ USD**, giảm 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 16% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG, trong tháng 6/2020, xuất khẩu mặt hàng này đạt **88,7 triệu USD** giảm 21% so với tháng trước đó.
- Gỗ dán/gỗ ghép: đạt **0,34 tỷ USD**, tăng 6% so với cùng kỳ 2019, chiếm 7% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG, trong tháng 6/2020, xuất khẩu mặt hàng này đạt **43,2 triệu USD** giảm 29% so với tháng trước đó.
- Viên nén: đạt 0,15 tỷ USD, giảm 17% so với cùng kỳ 2019, chiếm 3% tổng giá trị XK G&SPG, trong tháng 6/2020, xuất khẩu mặt hàng này đạt **24,2 triệu USD** giảm 19% so với tháng trước đó.

Cơ cấu giá trị và sản lượng các mặt hàng G&SPG xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng 2019 và 2020 được thể hiện ở hình 2 và bảng 2.

Hình 2. Cơ cấu xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam 6 tháng 2019 - 2020



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 2. Giá trị và lượng xuất khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam năm 2019 – 6 tháng 2020

Mặt hàng	Đơn vị	2019	6T 2019	6T 2020	So 6T 2019/2020 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 (%)
Dầm gỗ	TAN	12.021.921	6.035.485	5.974.348	-1%	688.682	852.903	-19%
	USD	1.687.327.066	856.804.466	807.562.780	-6%	88.731.645	111.718.444	-21%
Viên nén	TAN	2.791.391	1.512.648	1.424.281	-6%	220.067	275.173	-20%
	USD	311.082.930	184.753.835	154.081.273	-17%	24.179.678	29.858.592	-19%
Ván bóc	TAN	358.280	178.969	223.929	25%	1.906	51.249	-96%
	USD	53.944.094	23.081.584	33.974.304	47%	375.848	7.183.714	-95%
Ván dăm	TAN	55.250	27.733	18.021	-35%	6.994	2.698	159%
	USD	11.272.189	5.748.384	3.860.427	-33%	2.639.379	533.782	394%
Ván sợi	TAN	154.350	80.785	53.330	-34%	6.994	6.474	8%
	USD	45.994.051	22.173.615	20.491.517	-8%	2.639.379	2.841.903	-7%
Gỗ dán/ gỗ ghép	TAN	2.099.582	955.207	1.026.158	7%	119.470	186.474	-36%
	USD	712.513.574	325.396.124	345.182.090	6%	43.237.138	60.924.934	-29%
Ghế ngồi	USD	2.021.054.540	844.473.863	927.084.142	10%	203.369.738	134.904.227	51%
Đồ gỗ	USD	4.814.940.719	2.139.992.833	2.259.276.199	6%	487.208.321	348.046.463	40%
SP khác	USD	672.381.812	293.086.519	351.910.128	20%	71.361.894	59.134.222	21%
Tổng XK	USD	10.330.510.975	4.695.511.222	4.903.422.859	4%	923.743.019	755.146.281	22%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

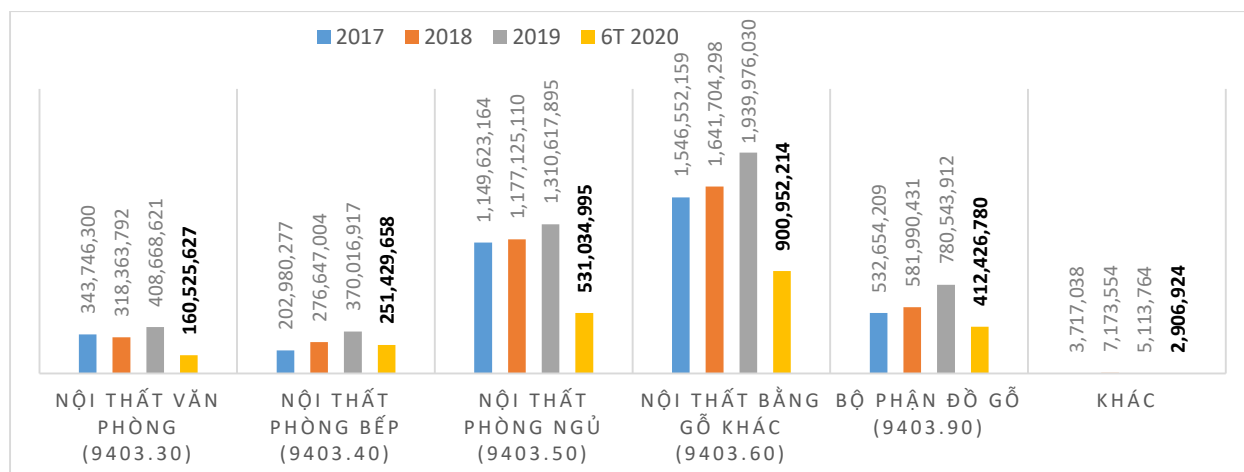
1.2.1. Xuất khẩu đồ gỗ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này đạt **2,36 tỷ USD**, chiếm 46% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam. Cụ thể đối với các mặt hàng trong nhóm đồ gỗ:

- Sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ khác **chiếm 40%** tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này, đạt **0,9 tỷ USD**; tăng 4% so với cùng kỳ 2019.
- Bộ phận đồ gỗ: **chiếm 18%** tổng giá trị xuất khẩu, đạt **0,41 tỷ USD** tăng 21% so với cùng kỳ 2019;
- Nội thất phòng bếp: **chiếm 11%** tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này, đạt **0,25 tỷ USD**, tăng 71% so với cùng kỳ.
- Nội thất phòng ngủ: đạt **0,53 tỷ USD**, **chiếm 24%** tổng giá trị xuất khẩu, giảm 11% so với cùng kỳ;
- Nội thất văn phòng: **chiếm 7%** tổng giá trị xuất khẩu, đạt **0,16 tỷ USD**, giảm 14% so với cùng kỳ 2019.

Hình 3 chỉ ra giá trị xuất khẩu của các sản phẩm nằm trong mặt hàng đồ gỗ giai đoạn 2017 – 6 tháng 2020.

Hình 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ nhóm HS 9403 giai đoạn 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 3 thể hiện giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ trong 6 tháng 2019 – 2020.

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ trong nhóm HS 9403 trong 6 tháng 2019 – 2020 (USD)

Mặt hàng	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/2019 (%)	T6 2020	5T 2020	So T6/T5 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	160.525.627	185.964.540	-14%	34.861.341	24.002.112	45%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	251.429.658	147.429.660	71%	63.763.987	44.657.263	43%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	531.034.995	597.130.784	-11%	109.749.197	79.911.103	37%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	900.952.214	865.452.823	4%	191.640.276	134.625.179	42%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	412.426.780	341.418.847	21%	86.828.508	64.570.950	34%
Khác	2.906.924	2.599.760	12%	365.012	279.856	30%
Tổng GT XK mã HS 9403	2.259.276.199	2.139.996.413	6%	487.208.321	348.046.463	40%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

- Thị trường xuất khẩu đồ gỗ**

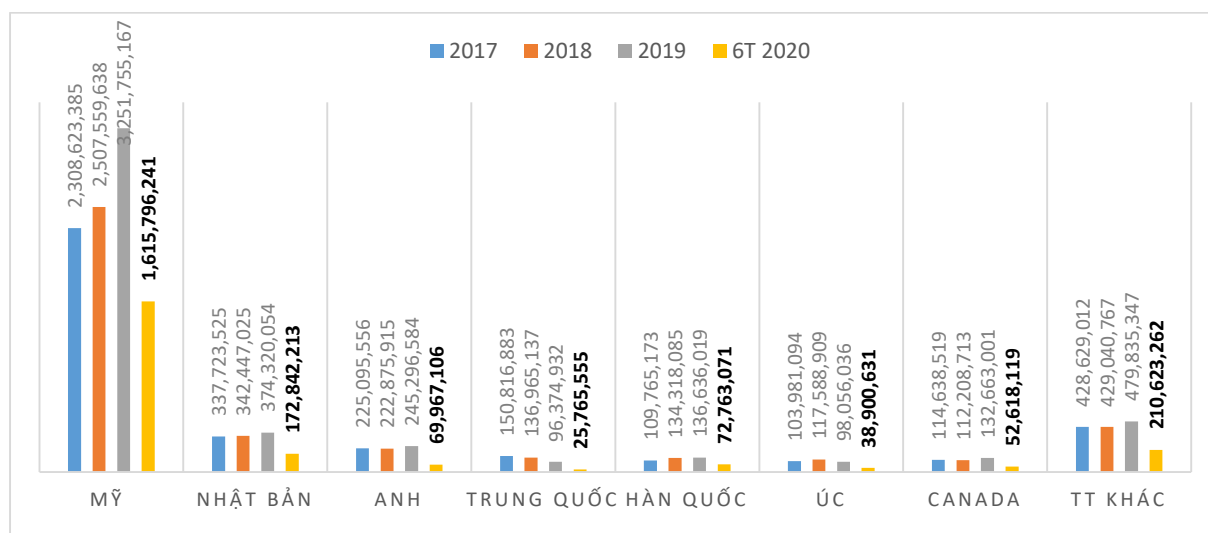
Trong 6 tháng đầu năm 2020, bốn thị trường chính cùng chiếm 85% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này, đứng đầu là Mỹ (64%), tiếp theo là Nhật Bản (8%), Anh (6%) và Hàn Quốc (3%). Giá trị xuất khẩu mặt hàng này vẫn đóng góp trên 46% vào tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam trong cùng kỳ.

- Mỹ: Trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu đồ gỗ sang Mỹ đạt **1,61 tỷ USD** chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này trong tháng, tăng 15% so với cùng kỳ 2019.
- Nhật Bản: 6 tháng 2020, Việt Nam xuất trên **0,17 tỷ USD** sang thị trường Nhật, chiếm 8% tổng giá trị xuất khẩu của mặt hàng này, giảm 72% so với cùng kỳ 2019.

- Anh: đạt **0,07 tỷ USD** trong 6 tháng đầu năm 2020, chiếm 3% tổng giá trị xuất của mặt hàng này, giảm 55% so với cùng kỳ năm 2019.
- Hàn Quốc: đạt **0,073 tỷ USD** trong 6 tháng đầu năm 2020, chiếm 3% tổng giá trị xuất của mặt hàng này, giảm 83% với cùng kỳ 2019.
- Các thị trường xuất khẩu khác như Úc, Canada đều có xu hướng giảm trong 6 tháng đầu năm 2020.

Hình 4 thể hiện giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 – 6 tháng 2020.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang 1 số thị trường chính 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 4 chỉ ra sự biến động về giá trị xuất khẩu đồ gỗ ở các thị trường chính trong 6 tháng 2019 – 2020.

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ sang một số thị trường chính 6 tháng 2019 -2020 (USD)

Thị trường	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 (%)
Mỹ	1.615.796.241	1.403.494.223	15%	372.194.549	262.382.406	42%
Nhật Bản	172.842.213	610.081.092	-72%	28.247.018	23.299.883	21%
Anh	69.967.106	154.972.499	-55%	8.900.550	6.884.881	29%
Trung Quốc	25.765.555	578.722.451	-96%	6.009.272	5.996.155	0%
Hàn Quốc	72.763.071	423.629.523	-83%	14.281.259	12.523.987	14%
Úc	38.900.631	61.456.304	-37%	8.849.709	5.969.937	48%
Canada	52.618.119	77.663.069	-32%	12.832.596	5.786.145	122%
TT khác	210.623.262	646.270.079	-67%	35.893.367	25.203.069	42%
Tổng XK	2.259.276.199	3.956.289.241	-43%	487.208.321	348.046.463	40%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

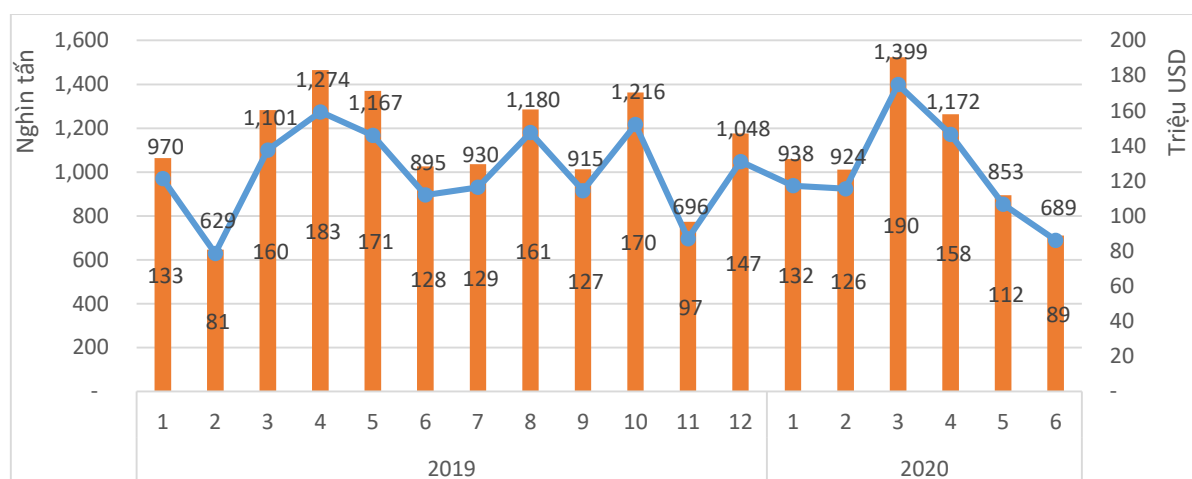
1.2.2. Xuất khẩu dăm gỗ

Việt Nam xuất khẩu gần **6,0 triệu tấn** dăm gỗ trong 6 tháng đầu năm 2020, đạt **807,5 triệu USD**, giảm 1% về lượng và 5,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Riêng trong tháng 6/2020, cả lượng và giá trị dăm xuất khẩu đều giảm lần lượt 19% và 21% so với tháng 5/2020, xuất khẩu trên **0,688 triệu tấn** dăm, đạt **88,73 triệu USD**.

Hình 5 thể hiện sự biến động trong hoạt động xuất khẩu dăm gỗ năm 2019 và những tháng đầu năm 2020.

Hình 5. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu giai đoạn 2019 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Lý giải về sự sụt giảm về lượng và kim ngạch xuất khẩu dăm, là do một trong những thị trường nhập dăm nhiều nhất của Việt Nam là Trung Quốc đã chuyển hướng mua dăm từ các nước như Brazil, Chile với chất lượng dăm tốt hơn, giá hợp lý hơn do giá dầu đang giảm, cùng với dịch Covid khiến các nhà cung dăm tại Brazil và Chile xảy ra tình trạng bán tháo dăm.

Theo Báo cáo của ITTO, nguyên nhân sụt giảm giá dăm gỗ là nhu cầu yếu tại thị trường Nhật Bản, vì ngành công nghiệp bột giấy và giấy ở Nhật Bản đã cắt giảm sản lượng, do giảm nhu cầu trong nước và các nhà nhập khẩu Trung Quốc đã nắm bắt cơ hội này để giảm giá.

• Các thị trường xuất khẩu dăm gỗ

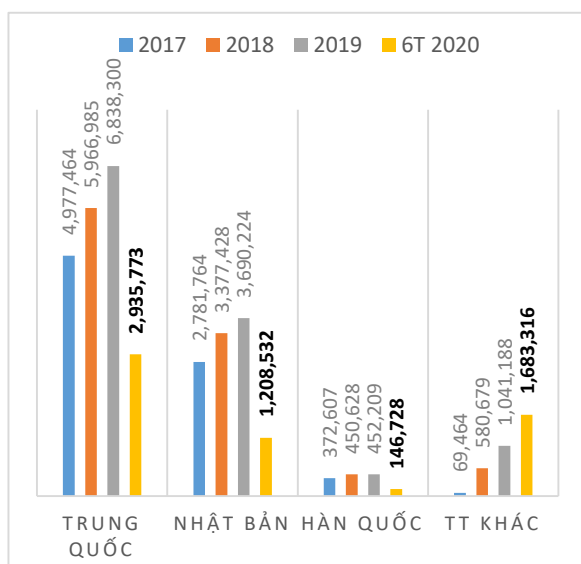
Chiếm 97% về lượng và giá trị xuất khẩu dăm của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 là 3 thị trường Trung Quốc (68% về lượng và 69% về giá trị); Nhật Bản (25% về lượng và 24% về giá trị); Hàn Quốc (3% về lượng và 4% về giá trị).

- Trung Quốc: nhập **4,1 triệu tấn** dăm của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020, tương ứng với **559,73 triệu USD**, tăng 30% về lượng và 23% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Trong tháng 6, Trung Quốc nhập trên **541,7 ngàn tấn** dăm, đạt **69,6 triệu USD** giảm 12% về lượng và 15% về giá trị.
- Nhật Bản: trong 6 tháng 2020, nhập **1,47 triệu tấn**, đạt **192,9 triệu USD** giảm 17% về lượng và 21% về giá trị so với cùng kỳ 2019. Trong tháng 6/2020, lượng dăm gỗ Nhật nhập giảm 55% về lượng và giá trị so với tháng 5/2020 chỉ đạt **81 ngàn tấn**, ứng với trên **10,36 triệu USD**.

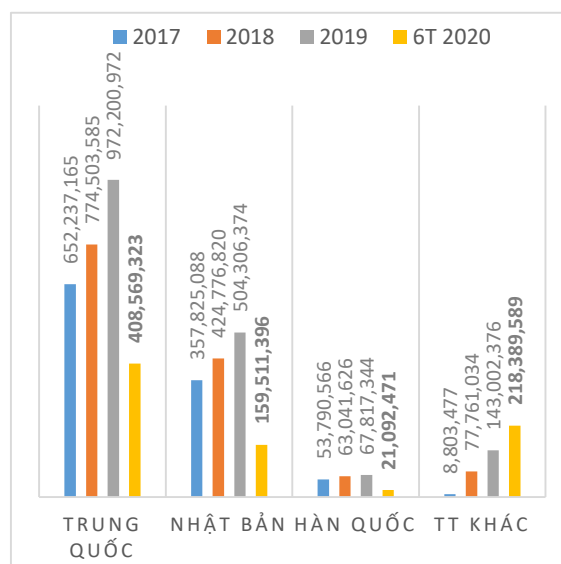
- Hàn Quốc: nhập **0,204 triệu tấn**, đạt **28,9 triệu USD**, giảm 16% về lượng và 23% về giá trị so với cùng kỳ. Trong tháng 6/2020, lượng dăm gỗ Hàn Quốc nhập từ Việt Nam chỉ đạt **38,2 nghìn tấn**, ứng với trên **5,33 triệu USD**, tăng 93% về lượng và 112% về giá trị so với tháng trước đó.

Hình 6 và hình 7 chỉ ra giá trị và Lượng dăm gỗ Việt Nam xuất sang các thị trường chính giai đoạn 2017 – 6 tháng đầu năm 2020.

Hình 6. Lượng dăm xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (Tấn)



Hình 7. Giá trị xuất khẩu dăm sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



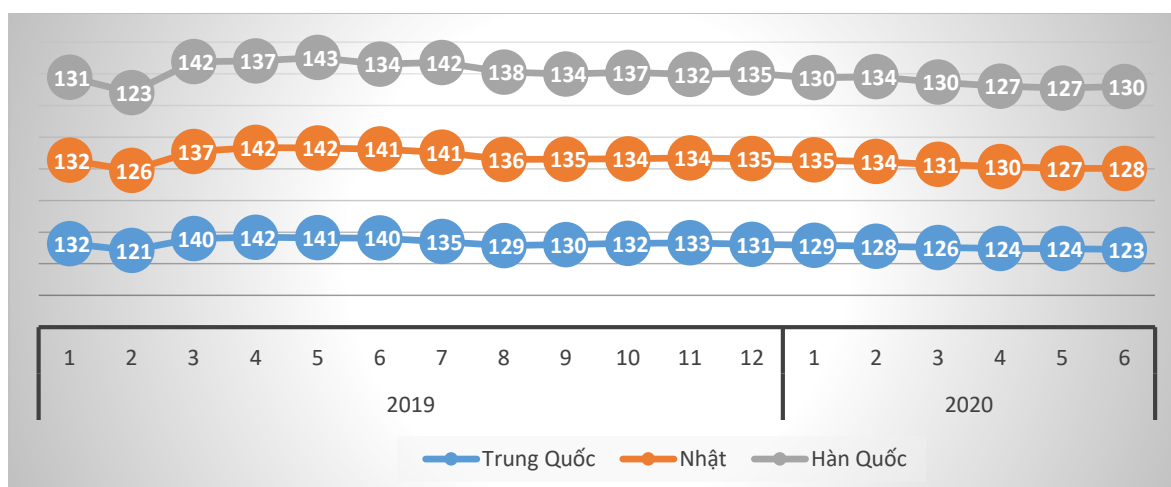
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

• Giá xuất khẩu dăm gỗ

Mức giá xuất khẩu dăm trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước giảm từ 6-18 USD/tấn tùy từng thị trường nhập khẩu.

Mức giá xuất khẩu FOB trung bình mặt hàng dăm gỗ trong năm 2019 đến tháng 6 năm 2020 có sự biến động mạnh. Hình 8 chỉ ra sự biến động giá này.

Hình 8. Giá XK TB dăm gỗ sang 1 số thị trường chính năm 2019 – 6 tháng năm 2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.2.3. Xuất khẩu viên nén

Giá trị xuất khẩu viên nén đạt **154,1 triệu USD**, tương đương với trên **1,4 triệu tấn** viên nén xuất khẩu đi trong 6 tháng đầu năm 2020, so với cùng kỳ năm 2019, giảm 5,8% về lượng và 16,6% về giá trị.

Kim ngạch xuất khẩu do mặt hàng này đem lại đã đóng góp khoảng 6% vào tổng giá trị xuất khẩu của ngành gỗ trong 6 tháng đầu năm 2020.

Giá trị và lượng xuất khẩu viên nén giai đoạn 2017 đến 6 tháng 2020 được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Giá trị và lượng viên nén xuất khẩu năm 2017 -6T 2020

Năm	2017	2018	2019	6T 2020
Tấn	1.579.471	2.640.357	2.791.391	1.424.281
USD	164.733.850	362.163.667	311.082.930	154.081.273

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

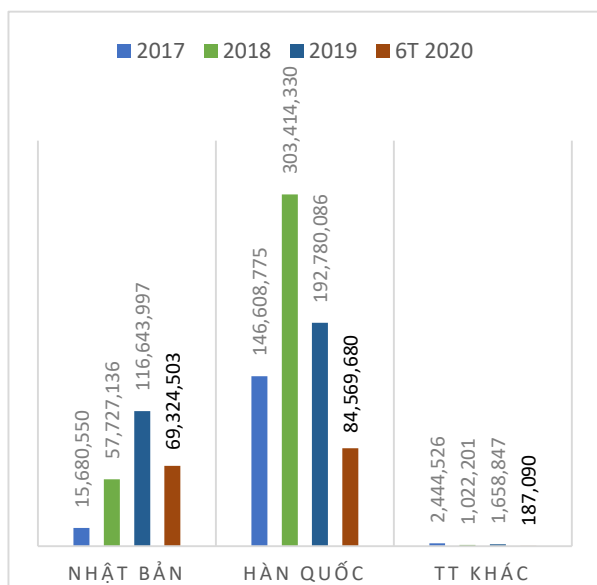
- **Các thị trường xuất khẩu viên nén**

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường xuất khẩu viên nén chính của Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu viên nén sang hai thị trường chiếm 99,9% về lượng cũng như giá trị.

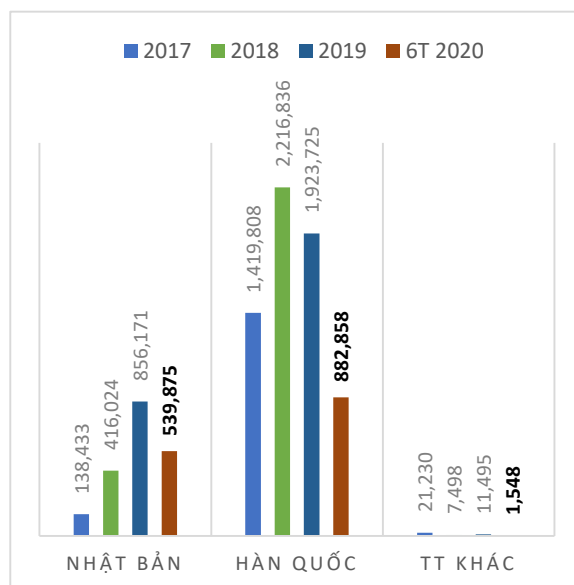
- Hàn Quốc: nhập **882,8 nghìn tấn** viên nén, chiếm 62% tổng lượng xuất khẩu, đạt trên **84,56 triệu USD**, chiếm 55% về giá trị xuất khẩu mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2020. So với cùng kỳ năm 2019, xuất khẩu mặt hàng này đã giảm 16% về lượng và 29% về giá trị.
- Trong tháng 6/2020, xuất khẩu viên nén sang Hàn Quốc đạt **120,5 nghìn tấn**, ứng với **11,45 triệu USD**, giảm 27% về lượng và 26% về giá trị so với tháng 5/2020.
- Nhật Bản: nhập **539,8 nghìn tấn**, đạt **69,3 triệu USD** chiếm 38% về lượng và 45% về giá trị xuất khẩu mặt hàng này trong 6 tháng đầu năm 2020. So với cùng kỳ 2019, tăng 55% về lượng, 42% về giá trị.
- Tuy nhiên xuất khẩu mặt hàng này trong tháng 6/2020 lại giảm 10% về lượng và 11% về giá trị so với tháng 5/2020 chỉ đạt **99,2 nghìn tấn**, ứng với **12,7 triệu USD**.

Hình 9, 10 chỉ ra giá trị và lượng xuất khẩu mặt hàng viên nén sang một số thị trường chính giai đoạn 2017 đến 6 tháng 2020.

Hình 9. Lượng viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (Tấn)



Hình 10. Giá trị viên nén xuất khẩu sang 1 số thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

• Giá xuất khẩu viên nén

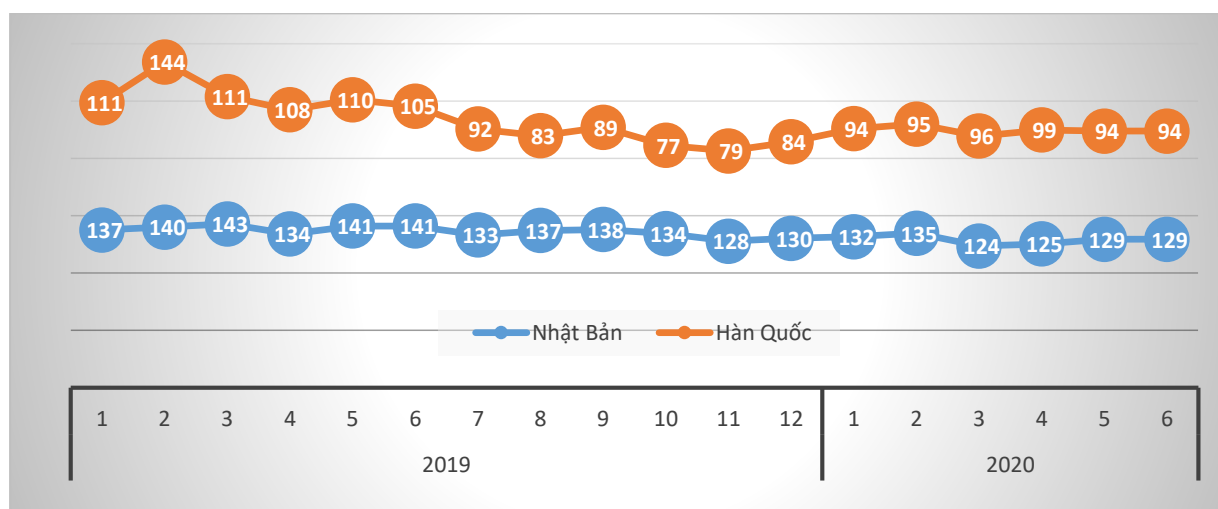
Giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng viên nén trong 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ 2019

- Nhật Bản: giá xuất khẩu trung bình giảm khoảng từ 6-12 USD/tấn;
- Hàn Quốc: giá xuất khẩu trung bình giảm khoảng từ 9 -49 USD/tấn tùy từng thời điểm.

Trong tháng 6/2020, mức giá xuất khẩu viên nén sang thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc giữ ở mức ổn định so với tháng trước đó lần lượt ở mức 129 USD/tấn và 94 USD/tấn.

Hình 11 cho thấy thay đổi mức giá xuất khẩu viên nén sang thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản trong năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020.

Hình 11. Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng viên nén năm 2019 – 6 tháng 2020 (USD/Tấn)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3. Một số rủi ro

Trong 6 tháng đầu năm 2020, giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng có xu hướng tăng như ván bóc, gỗ dán/gỗ ghép, đồ gỗ, ghế ngồi. Mặc dù có sự ảnh hưởng của dịch Covid -19 và vụ kiện chống bán phá giá mặt hàng gỗ dán từ hai thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam là Mỹ và Hàn Quốc, nhưng các mặt hàng đồ gỗ (bao gồm sản phẩm tủ bếp và ghế bọc nệm) có mức tăng trưởng cao.

1.3.1. Xuất khẩu tủ bếp và bộ phận tủ bếp và Mỹ

Hiện Việt Nam đang đối mặt với hai vụ kiện về chống bán phá giá đối với mặt hàng gỗ dán từ Mỹ và Hàn Quốc. Chính phủ Mỹ đã áp dụng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng đồ gỗ làm từ gỗ dán cứng có nguồn gốc từ Trung Quốc. Tại bảng 3 và hình 3 chỉ ra mặc dù thị trường xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ trong 6 tháng đầu năm 2020 hầu hết đều giảm, giá trị xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ sang thị trường Mỹ tăng. Mỹ cũng là thị trường duy nhất có mức tăng trưởng dương (15%) đối với nhóm mặt hàng này.

Bảng 6 chỉ ra sự tăng trưởng trong xuất khẩu sang Mỹ. Các mã hàng có mức tăng trưởng cao về giá trị là sản phẩm đồ gỗ dùng trong phòng bếp (HS 9403. 40) và bộ phận đồ gỗ (HS 9403.90). Mức tăng trưởng của hai mặt hàng này lần lượt là 141% và 27% so với cùng kỳ 2019.

Bảng 6. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ sang thị trường Mỹ giai đoạn 2018 – 6T 2020 (USD)

Mặt hàng	2018	2019	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/ 2019 (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	147.386.273	236.525.073	96.810.142	107.335.074	-10%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	140.936.382	219.683.629	182.228.977	75.608.075	141%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	808.944.560	943.986.747	376.467.745	426.373.800	-12%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	949.977.782	1.214.239.739	611.749.471	519.236.029	18%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	458.873.262	635.940.208	347.409.144	274.459.912	27%
Khác	1.441.378	1.379.771	1.130.762	484.914	133%
Tổng GT XK	2.507.559.638	3.251.755.167	1.615.796.241	1.403.497.803	15%

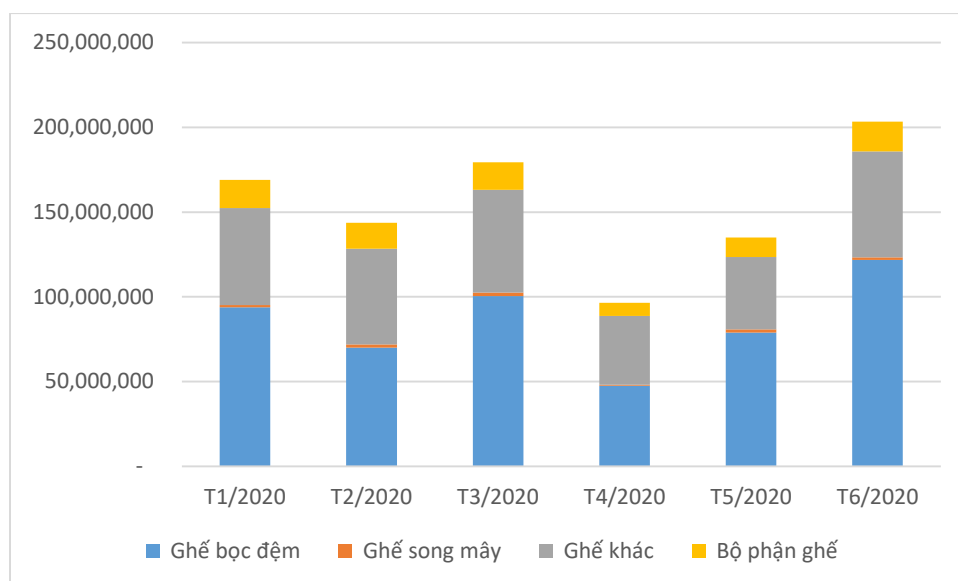
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

1.3.2. Xuất khẩu ghế bọc đệm

Ngoài sản phẩm tủ bếp, trong 6 tháng đầu năm 2020, mặt hàng ghế bọc đệm đạt giá trị xuất khẩu cao. Ghế bọc đệm bao gồm khung/kết cấu của ghế được làm bằng gỗ dán, ngoài bọc bằng vải, da,..

Hình 12 thể hiện giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng tháng của nhóm sản phẩm ghế trong nửa đầu năm 2020.

Hình 12. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng ghế hàng tháng trong 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2. Nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu năm 2020

6 tháng đầu năm 2020, Việt Nam nhập khẩu trên **1,1 tỷ USD** các mặt hàng G&SPG, giảm 12 % so với cùng kỳ 2019. Tháng 6 năm 2020, giá trị kim ngạch nhập khẩu đạt trên **187,2 triệu USD**, tăng 0,8% so với tháng trước đó.

2.1. Thị trường nhập khẩu

Trong 6 tháng đầu năm 2020, các thị trường cung G&SPG chính cho Việt Nam gồm: Trung Quốc, các nước châu Phi, Mỹ, EU. Giá trị nhập khẩu từ các thị trường này chiếm trên 70% tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam.

- Trung Quốc: nhập trên **318,9 triệu USD**, chiếm 29% tổng giá trị nhập khẩu;
- Các nước châu Phi: nhập trên **177,9 triệu USD**, chiếm 16% tổng giá trị nhập;
- Mỹ: nhập trên **168,5 triệu USD**, chiếm 15% tổng giá trị nhập;
- Các nước EU: nhập trên **105,2 triệu USD**, chiếm 10% tổng giá trị nhập;
- Các thị trường như Thái Lan, Chile, New Zealand, Malaysia và Lào cũng là các nước cung cấp G&SPG lớn cho Việt Nam chiếm từ **2-4% tổng giá trị nhập trong 6 tháng**.

Bảng 7 chỉ ra các thị trường cung cấp nguyên liệu chính cho Việt Nam trong năm 2017 đến 6 tháng năm 2020.

Bảng 7. Giá trị nhập khẩu G&SPG vào Việt Nam từ các thị trường chính, 2017 – 6T 2020 (USD)

Thị trường	2017	2018	2019	6T 2020
Châu Phi	493.690.054	515.605.606	493.913.430	177.860.424
Trung Quốc	383.103.675	462.329.944	661.277.648	318.969.820
Mỹ	247.255.085	310.560.460	342.158.361	168.543.884
EU	235.784.502	249.637.592	269.685.184	105.179.505
Campuchia	213.110.081	100.632.730	32.589.297	2.570.654
Malaysia	100.410.885	114.185.212	71.108.390	22.045.704

Thái Lan	95.611.053	82.429.617	110.032.554	44.024.742
Chile	60.970.030	81.597.686	80.672.018	32.439.976
New Zealand	60.816.489	64.966.610	69.711.917	24.374.646
Lào	40.920.297	32.557.885	52.109.845	24.688.827
Hàn Quốc	11.477.151	10.187.384	21.874.251	7.936.416
Nhật Bản	9.539.002	10.089.875	9.530.826	5.137.784
Tổng GT NK	1.952.688.305	2.034.780.602	2.214.663.721	1.101.397.922

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

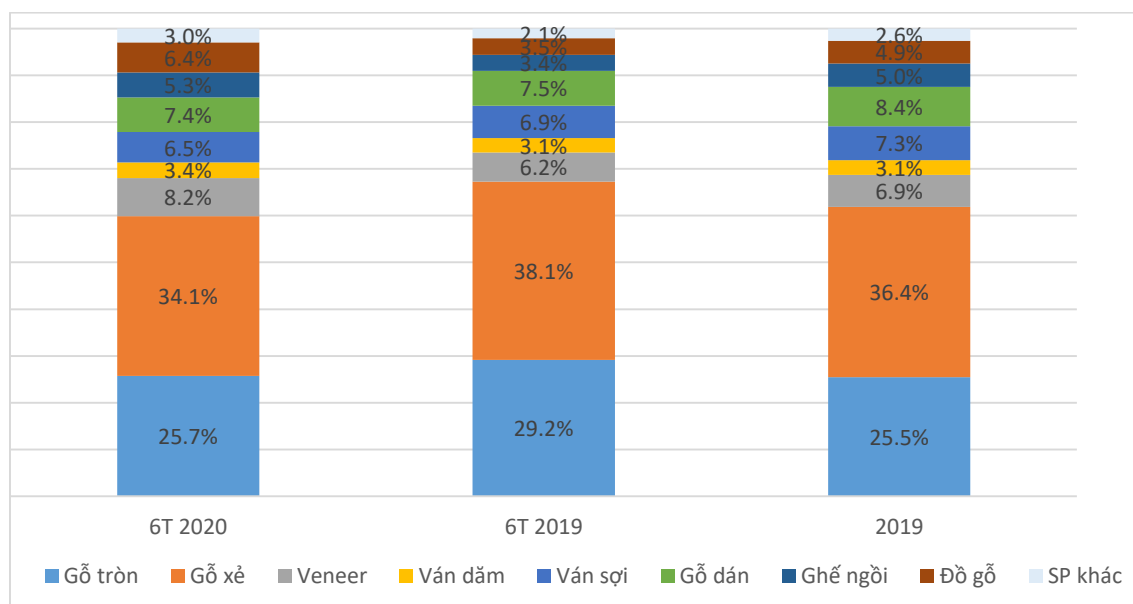
2.2. Mặt hàng nhập khẩu

Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam trong 6 tháng 2020 chủ yếu là các sản phẩm như gỗ tròn, gỗ xẻ, các loại ván nhân tạo và đồ gỗ.

- Gỗ tròn: trong 6 tháng 2020 nhập **959,3 nghìn m3**, giảm 23,2% so với cùng kỳ 2019.
- Gỗ xẻ: nhập **1,12 triệu m3**, giảm 13,5% so với cùng kỳ 2019.
- Ván lạng/veneer: nhập **105,7 nghìn m3**, tăng 4% so với cùng kỳ 2019.
- Ván dăm: nhập **179,4 nghìn m3**, tăng 0,6% so với cùng kỳ 2019.
- Ván sợi: nhập **259,7 nghìn m3**, giảm 22,6% so với cùng kỳ 2019.
- Gỗ dán: nhập **209,5 nghìn m3**, giảm 5,2% so với cùng kỳ 2019.

Hình 13 thể hiện cơ cấu nhập khẩu các loại gỗ nguyên liệu trong 6 tháng đầu năm 2020 của Việt Nam.

Hình 13. Cơ cấu các mặt hàng G&SPG Việt Nam nhập khẩu (%)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 8 và 9 là giá trị và lượng nhập khẩu một số sản phẩm chính của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020.

Bảng 8. Giá trị nhập khẩu G&SPG của Việt Nam năm 2019 và 6 tháng 2020 (USD)

Mặt hàng	2019	6T 2019	6T 2020	So 6T 2020/6T 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 2020 (%)
Gỗ tròn	649.562.612	363.387.983	283.462.159	-22%	53.774.887	52.703.788	2.0%
Gỗ xẻ	927.804.220	474.198.417	375.773.427	-21%	54.105.103	63.361.630	-14.6%
Veneer	174.905.082	77.832.376	89.833.634	15%	15.167.312	15.311.053	-0.9%
Ván dăm	79.364.592	38.108.629	37.080.918	-2.7%	4.775.692	5.352.210	-10.8%
Ván sợi	185.555.247	86.486.863	71.341.680	-18%	11.207.542	9.177.521	22.1%
Gỗ dán	213.563.080	93.073.145	81.645.411	-12%	16.957.867	12.814.352	32.3%
Ghế ngồi	127.026.165	42.695.934	58.812.059	38%	10.188.301	6.321.513	61.2%
Đồ gỗ	124.716.591	43.612.349	70.745.494	62%	12.996.667	14.169.182	-8.3%
SP khác	66.980.846	26.315.390	32.703.139	24%	8.077.150	6.510.516	24.1%
Tổng	2.549.478.435	1.245.711.086	1.101.397.922	-12%	187.250.520	185.721.765	0.8%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 9. Lượng nhập khẩu một số mặt hàng chính của Việt Nam năm 2019 và 6 tháng 2020 (M3)

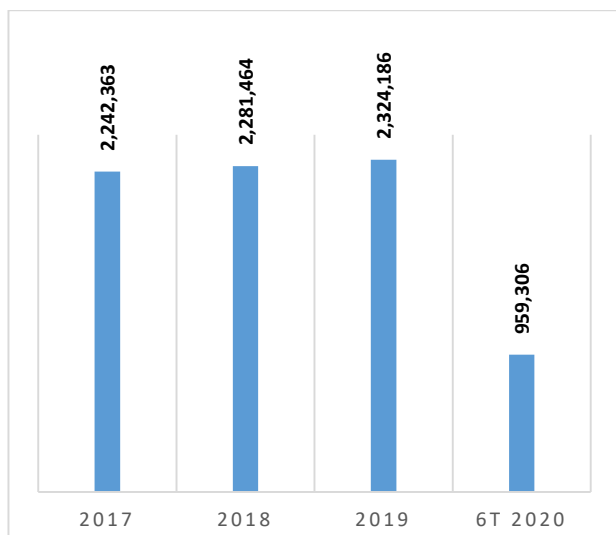
Mặt hàng	2019	6T 2019	6T 2020	So 6T 2020/ 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 2020 (%)
Gỗ tròn	2.322.167	1.248.822	959.306	-23%	154.262	193.806	-20%
Gỗ xẻ	2.576.963	1.289.627	1.115.402	-14%	156.708	180.874	-13%
Veneer	216.825	101.709	105.742	4%	18.650	17.006	10%
Ván dăm	376.040	178.428	179.493	1%	28.913	24.367	19%
Ván sợi	690.850	335.520	259.724	-23%	40.727	32.090	27%
Gỗ dán	518.756	221.021	209.549	-5%	45.885	30.815	49%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

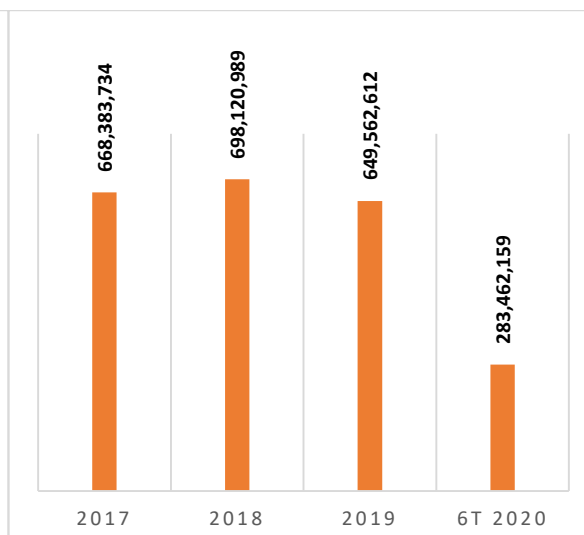
2.2.1. Nhập khẩu gỗ tròn

Nửa đầu năm 2020, giá trị và lượng nhập khẩu gỗ tròn có xu hướng giảm, hình 14 và 15 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn giai đoạn 2017 – 6 tháng 2020.

Hình 14. Lượng gỗ tròn nhập khẩu năm 2017 – 6 tháng 2020 (m3)



Hình 15. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)

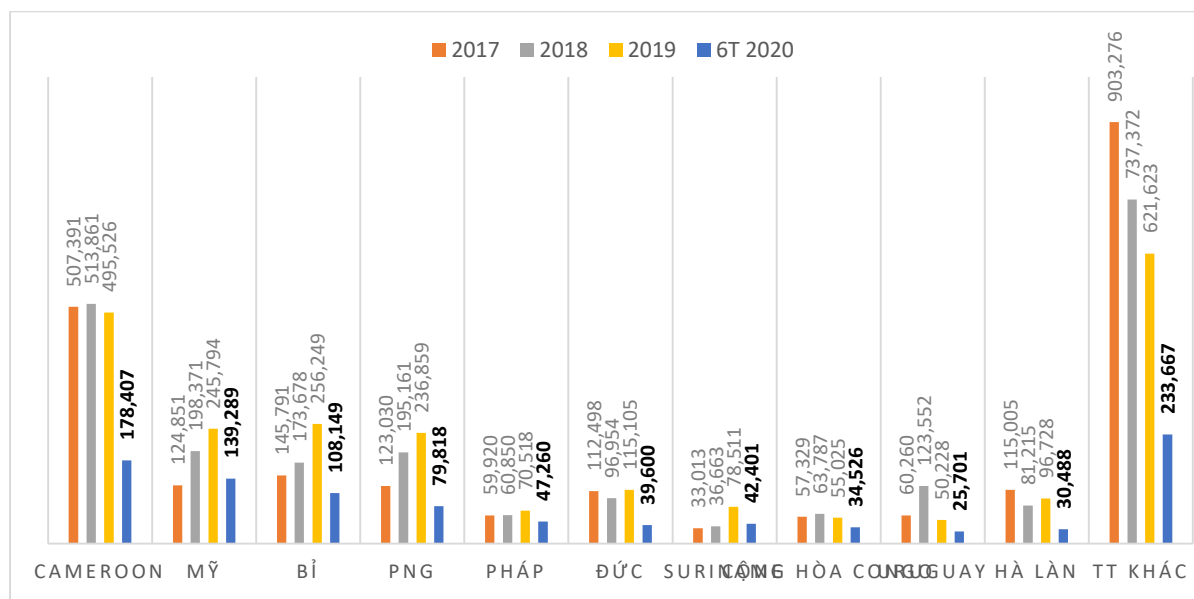


Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các thị trường cung cấp gỗ tròn chính cho Việt Nam gồm Mỹ (19%), Cameroon (15%), Bỉ (11%) và Pháp (8%). Bốn thị trường này chiếm 53% tổng lượng gỗ tròn Việt Nam nhập trong 6 tháng đầu năm 2020.

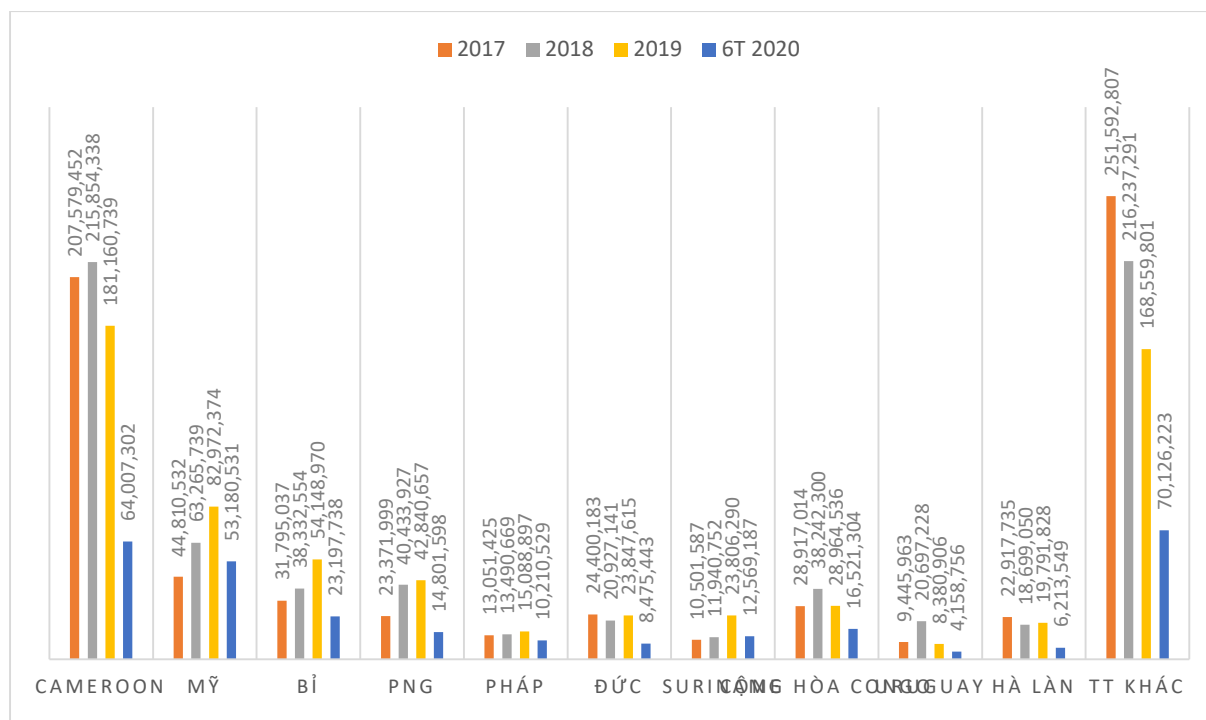
Hình 16 và 17 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong giai đoạn 2017 - 6 tháng 2020.

Hình 16. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 17. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 10, 11 thể hiện lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ các thị trường chính trong 6 tháng 2019 - 2020.

Bảng 10. Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính 6 tháng 2019 – 2020 (M3)

Thị trường	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/ 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 (%)
Cameroon	178.407	283.236	-37%	31.184	35.569	-12%
Mỹ	139.289	127.797	9%	17.769	24.681	-28%
Bỉ	108.149	136.738	-21%	23.989	14.609	64%
PNG	79.818	120.018	-33%	6.403	24.799	-74%
Pháp	47.260	36.212	31%	11.086	10.986	1%
Đức	39.600	61.429	-36%	9.224	6.619	39%
Suriname	42.401	36.675	16%	6.401	12.412	-48%
Cộng hòa Congo	34.526	24.392	42%	3.008	9.535	-68%
UruGuay	25.701	22.413	15%	1.692	6.083	-72%
Hà Lan	30.488	56.967	-46%	7.100	6.625	7%
TT khác	233.667	342.947	-32%	36.407	41.889	-13%
Tổng NK	959.306	1.248.822	-23%	154.262	193.806	-20%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

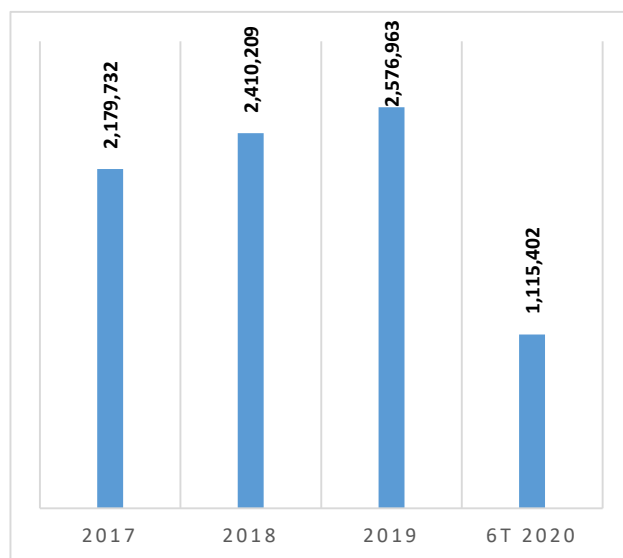
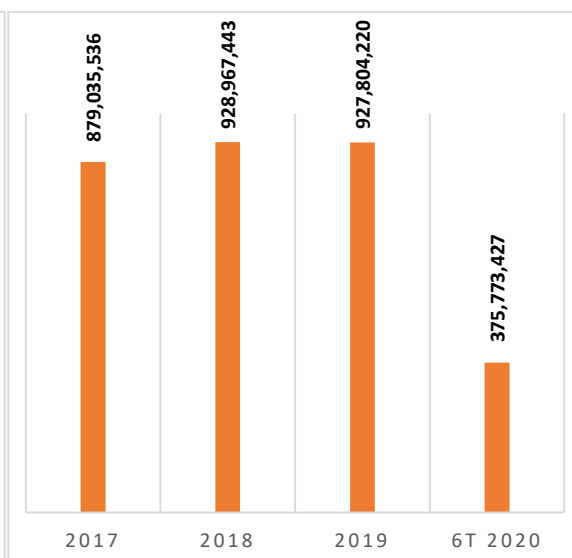
Bảng 11. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ một số thị trường chính 6 tháng 2019 – 2020 (USD)

Thị trường	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/ 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 (%)
Cameroon	64.007.302	103.031.253	-38%	11.413.963	12.765.070	-11%
Mỹ	53.180.531	51.223.740	4%	17.270.985	7.291.135	137%
Bỉ	23.197.738	29.277.440	-21%	5.501.443	3.199.853	72%
PNG	14.801.598	22.342.864	-34%	1.257.069	4.168.467	-70%
Pháp	10.210.529	8.108.368	26%	2.468.242	2.230.209	11%
Đức	8.475.443	12.843.282	-34%	2.057.992	1.453.612	42%
Suriname	12.569.187	12.138.399	4%	1.826.587	3.911.620	-53%
Cộng hòa Congo	16.521.304	13.067.069	26%	1.394.652	4.610.330	-70%
UruGuay	4.158.756	3.814.497	9%	334.804	1.005.215	-67%
Hà Lan	6.213.549	11.970.285	-48%	1.650.665	1.455.707	13%
TT khác	70.126.223	95.570.787	-27%	8.598.485	10.612.569	-19%
Tổng NK	283.462.159	363.387.983	-22%	53.774.887	52.703.788	2%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.2.2. Nhập khẩu gỗ xẻ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ tiếp tục giảm. Hình 18 và 19 chỉ ra sự thay đổi lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2017 – 6 tháng 2020.

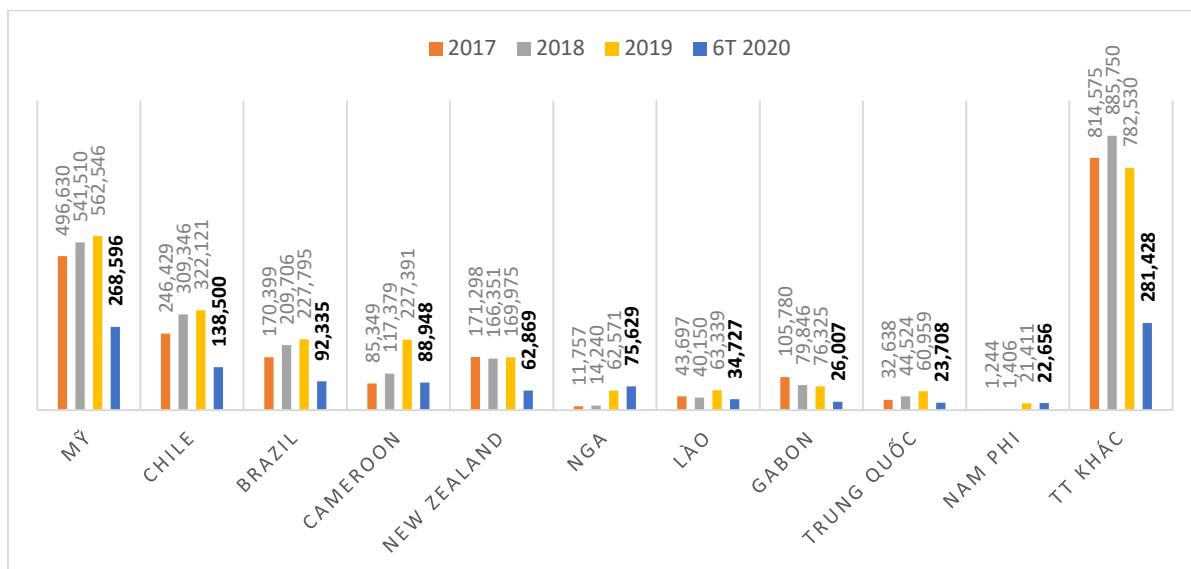
Hình 18. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu năm 2017 – 6 tháng 2020 (m3)**Hình 19. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)**

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Các thị trường cung cấp gỗ xẻ hàng đầu vào Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 là Mỹ, Chile, Brazil.

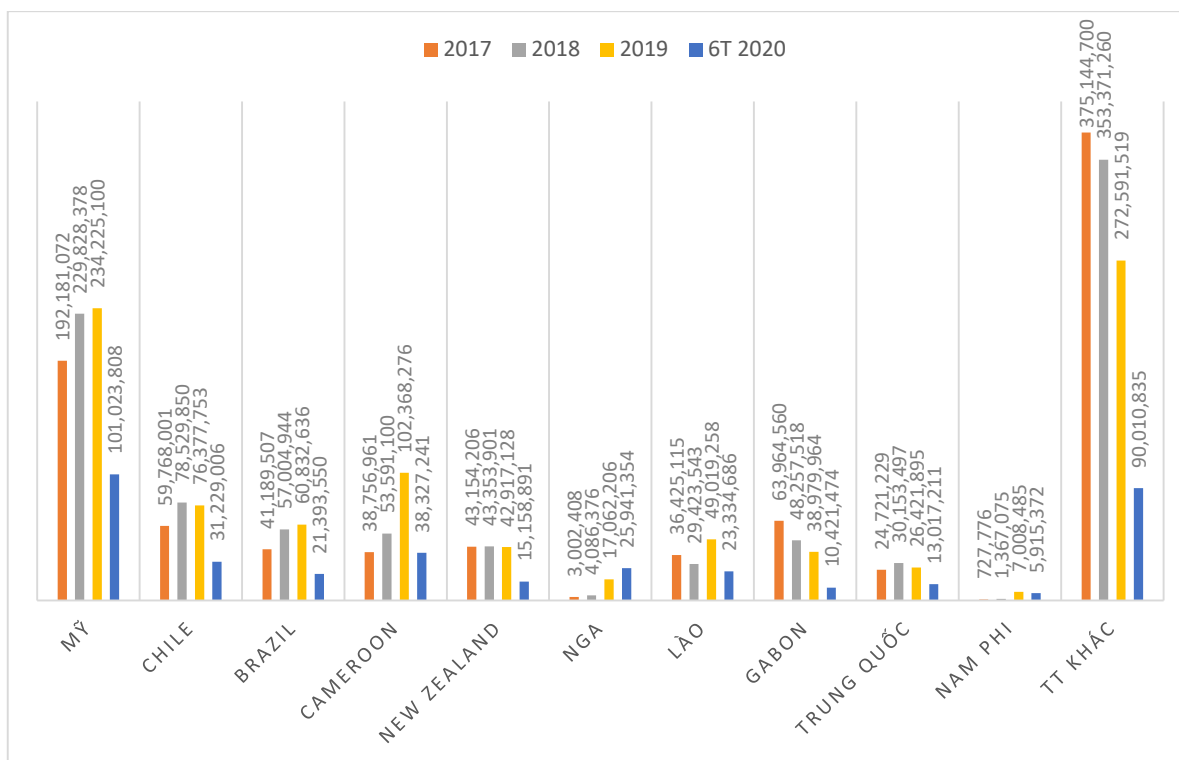
Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ một số thị trường chính được thể hiện chi tiết ở hình 20 và 21.

Hình 20. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 21. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 12 và 13 chỉ ra giá trị và lượng gỗ tròn nhập từ một số thị trường chính trong 6 tháng 2019 - 2020.

Bảng 12. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính 6 tháng 2019 – 2020 (M3)

Thị trường	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/ 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 (%)
Mỹ	268.596	270.106	-1%	30.215	46.782	-35%
Chile	138.500	186.002	-26%	14.538	17.087	-15%
Brazil	92.335	105.053	-12%	6.603	17.214	-62%
Cameroon	88.948	102.857	-14%	12.298	18.865	-35%
New Zealand	62.869	78.916	-20%	11.692	6.837	71%
Nga	75.629	16.663	354%	16.933	17.038	-1%
Lào	34.727	28.591	21%	5.933	2.414	146%
Gabon	26.007	47.540	-45%	3.620	4.691	-23%
Trung Quốc	23.708	22.532	5%	4.107	3.790	8%
Nam Phi	22.656	7.889	187%	3.470	3.569	-3%
TT khác	281.428	423.479	-34%	47.299	42.587	11%
Tổng NK	1.115.402	1.289.627	-14%	156.708	180.874	-13%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Bảng 13. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ một số thị trường chính 6 tháng 2019 – 2020 (USD)

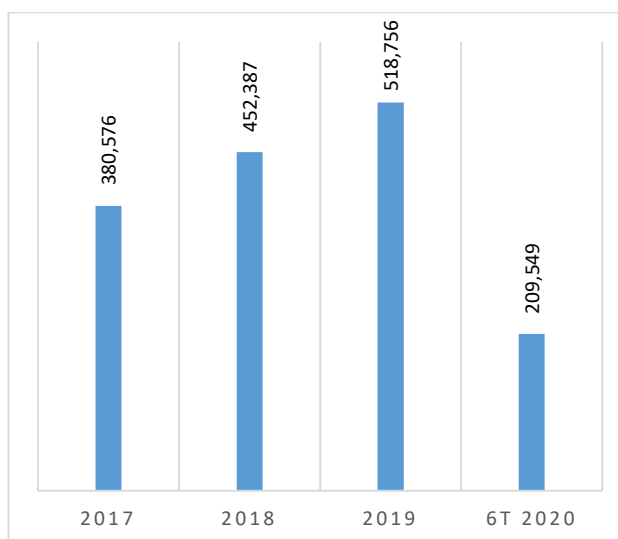
Thị trường	6T 2020	6T 2019	So 6T 2020/ 2019 (%)	T6 2020	T5 2020	So T6/T5 (%)
Mỹ	101.023.808	115.270.039	-12%	11.393.459	18.067.022	-37%
Chile	31.229.006	45.307.543	-31%	3.413.949	3.896.985	-12%
Brazil	21.393.550	28.150.029	-24%	1.711.871	4.010.391	-57%
Cameroon	38.327.241	46.891.781	-18%	5.775.230	8.383.177	-31%
New Zealand	15.158.891	20.851.517	-27%	2.892.907	1.701.611	70%
Nga	25.941.354	4.877.697	432%	5.660.504	6.519.825	-13%
Lào	23.334.686	22.139.071	5%	3.299.323	1.558.008	112%
Gabon	10.421.474	25.107.423	-58%	1.516.496	1.666.044	-9%
Trung Quốc	13.017.211	10.627.431	22%	2.387.323	2.590.053	-8%
Nam Phi	5.915.372	3.105.386	90%	941.598	902.487	4%
TT khác	90.010.835	151.870.501	-41%	15.112.444	14.066.028	7%
Tổng NK	375.773.427	474.198.417	-21%	54.105.103	63.361.630	-15%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

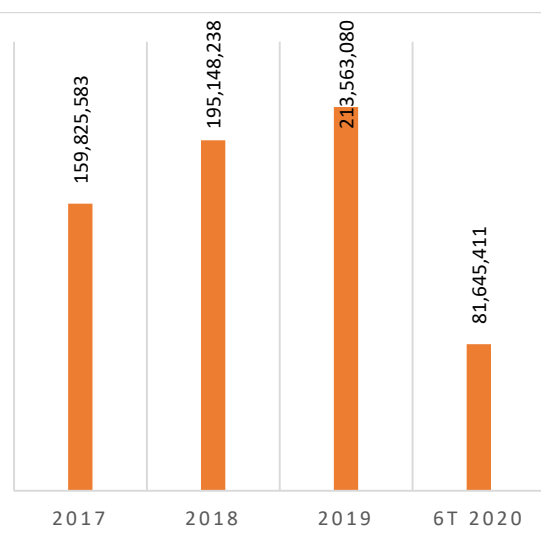
2.2.3. Nhập khẩu gỗ dán

Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán trong 6 tháng đầu năm 2020 vẫn giữ đà tăng trưởng. Hình 22 và 23 cho thấy lượng và giá trị nhập khẩu gỗ dán giai đoạn 2017 – 6 tháng 2020.

Hình 22. Lượng gỗ dán nhập khẩu năm 2017 – 6 tháng 2020 (M3)



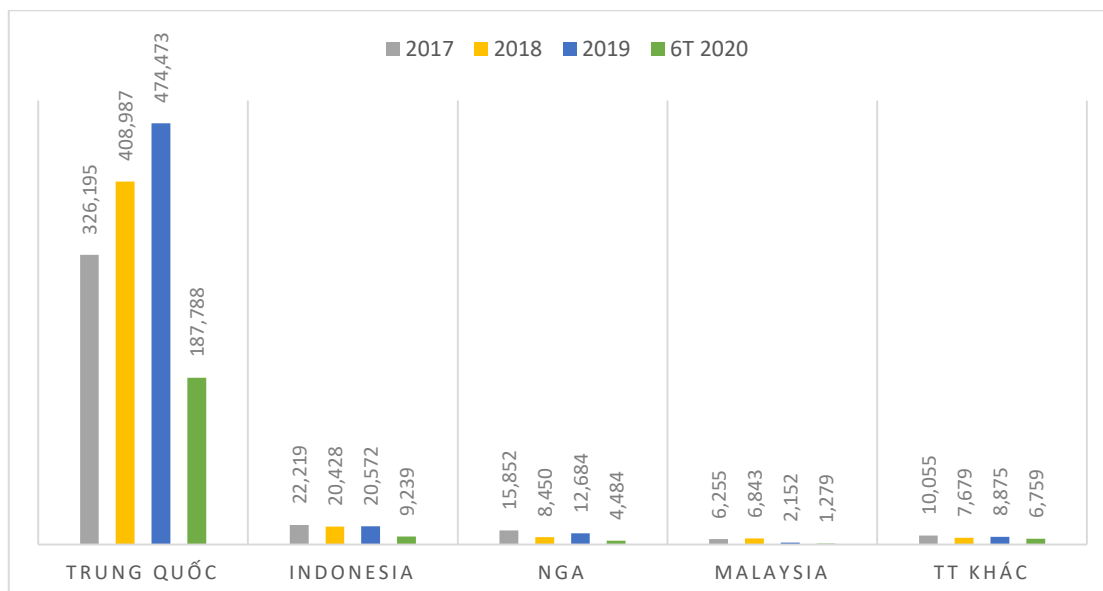
Hình 23. Giá trị gỗ dán nhập khẩu năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

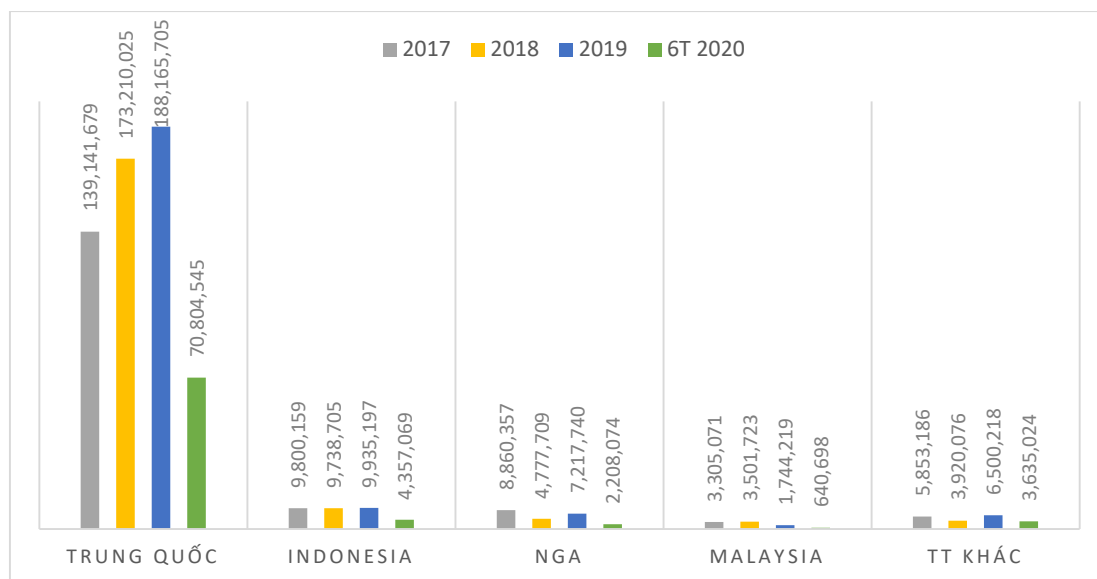
Trung Quốc là thị trường cung cấp gỗ dán lớn nhất vào Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020. Tiếp theo là Indonesia, Nga và Malaysia. (Hình 24 và 25)

Hình 24. Lượng gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (M3)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hình 25. Giá trị gỗ dán nhập khẩu từ các thị trường chính năm 2017 – 6 tháng 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3. Một số rủi ro trong nhập khẩu

2.3.1. Nhập khẩu bộ phận tủ bếp từ gỗ dán

Trong khi hầu hết các mặt hàng G&SPG nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2020 đều giảm (xem bảng 6), nhập khẩu sản phẩm ghế ngồi và sản phẩm đồ gỗ lại tăng lần lượt 38% và 62% so với cùng kỳ 2019. Đặc biệt là sự gia tăng đột biến về giá trị nhập khẩu bộ phận đồ gỗ (HS 9403. 39). Sự gia tăng này được cho là do gia tăng nhập các thành phần của bộ phận tủ bếp. Được thể hiện trong 6 tháng năm 2020, giá trị nhập mặt hàng này tăng trên 169%, trong đó có trên 83% bộ phận đồ gỗ được nhập khẩu từ Trung Quốc.

Bảng 14 chỉ ra sự gia tăng đột biến của nhóm mặt hàng này được nhập khẩu vào Việt Nam.

Bảng 14. Giá trị nhập khẩu Đồ gỗ (HS 9403) vào Việt Nam năm 2019 và 6 tháng 2020 (USD)

Mặt hàng	2019	6T 2019	6T 2020	So 6T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	6.170.284	2.488.568	1.852.689	-26%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	4.488.536	2.072.162	1.191.675	-42%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	11.388.575	5.140.910	2.528.556	-51%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	28.280.771	13.388.254	10.114.164	-24%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	74.274.276	20.440.684	55.022.031	169%
Khác	114.150	81.771	36.379	-56%
Tổng NK Hs 9403 cả nước	124.716.591	43.612.349	70.745.494	62%

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu có độ tăng trưởng nhanh đều là từ Trung Quốc.

Bảng 15. Giá trị nhập khẩu Đồ gỗ (HS 9403) vào Việt Nam từ thị trường Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2019	6T 2019	6T 2020	So 6T (%)
Nội thất văn phòng (9403.30)	3.330.481	1.109.039	964.349	-13%
Nội thất phòng bếp (9403.40)	1.380.500	570.386	531.198	-7%
Nội thất phòng ngủ (9403.50)	6.619.308	2.213.352	1.506.663	-32%
Nội thất bằng gỗ khác (9403.60)	15.588.144	6.063.703	6.800.619	12%
Bộ phận đồ gỗ (9403.90)	65.338.377	16.939.077	50.710.182	199%
Khác	54.840	31.500	35.853	
Tổng NK 9403 từ Trung Quốc	92.311.650	26.927.057	60.548.864	125%

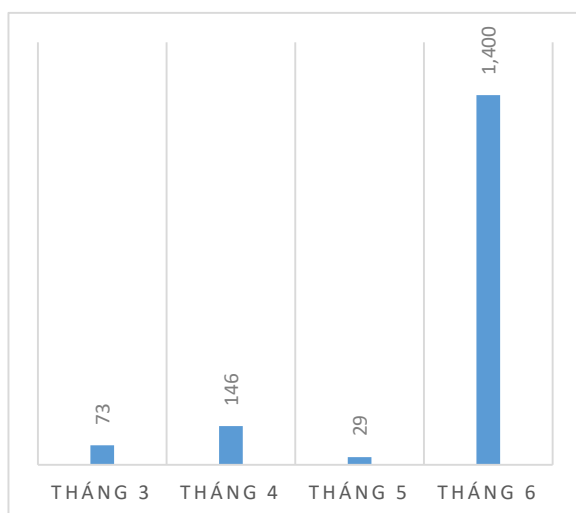
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

2.3.2. Nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình để làm ghế sofa

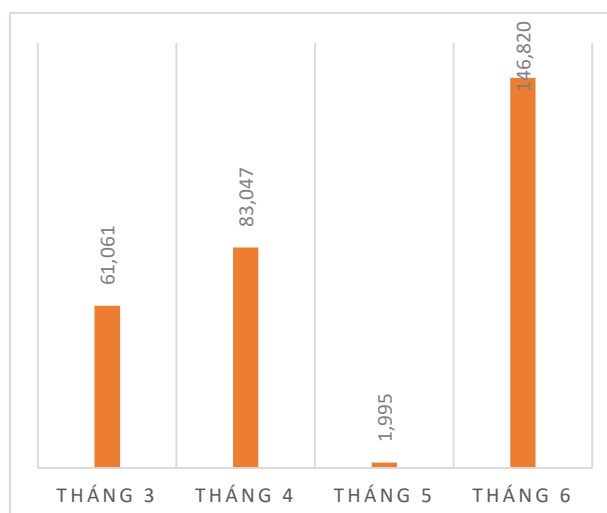
Số liệu thống kê từ Hải quan cho thấy, trong năm 2019 và 2 tháng đầu năm 2020, không ghi nhận các DN nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa. Hầu hết các DN nhập khẩu nguyên với kích thước phổ thông 1,22 x 2,44 m, độ dày tùy theo nhu cầu của người sử dụng. Tuy nhiên, từ tháng 3 năm 2020, đã có DN nhập gỗ dán đã qua khâu chế biến đơn giản, dạng cắt thành tấm.

Dữ liệu thống kê cho thấy trong tháng 6 Việt Nam đã nhập trên 1,4 nghìn m³ gỗ dán dạng cắt thành hình với giá trị đạt 146,8 nghìn USD, tăng 48 lần về lượng so với tháng trước đấy, hình 26 và 27 chỉ ra sự gia tăng đột biến mặt hàng này.

Hình 26. Lượng nhập gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đầu năm 2020 (m³)



Hình 27. Giá trị nhập khẩu gỗ dán đã cắt thành hình phần đáy của sofa đầu năm 2020 (USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan

100% mặt hàng gỗ dán được cắt thành hình đáy sofa đều được nhập khẩu từ Trung Quốc. Các mặt hàng này là nguyên liệu đầu vào cho sản phẩm đồ gỗ.

3. Kết luận

Báo cáo **Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 6 tháng đầu 2020: Thực trạng và cảnh báo một số rủi ro** cung cấp một số thông tin cơ bản về tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam nửa đầu 2020. Chỉ trong khoảng thời gian nửa đầu của năm 2020, đại dịch COVID-19 đã và đang tiếp tục tạo ra những thay đổi căn bản cho ngành gỗ, ngành đã có bề dày phát triển trên dưới 20 năm. Đại dịch làm giảm quy mô sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp trong ngành, làm đứt gãy các chuỗi cung trong cả khâu xuất và nhập khẩu. Đại dịch xô đổ các mục tiêu phát triển thể hiện qua các con số về tăng trưởng về kim ngạch mà ngành đã đặt ra trước đó.

Vượt lên trên những tác động vô cùng lớn của đại dịch, ngành vẫn trên đà tăng trưởng với kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu 2020 tiếp tục mở rộng mặc dù ở mức thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước. Sự tăng trưởng này thể hiện nỗ lực rất lớn của cộng đồng doanh nghiệp, bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ, nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của đại dịch tới các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Với tình hình đại dịch COVID-19 tiếp tục còn có những diễn biến phức tạp, ngành gỗ cần có những giải pháp dài hạn nhằm ứng phó với dịch và phù hợp với tình hình mới. Điều này đòi hỏi ngành cần nhanh chóng xác định chiến lược phát triển về mặt thị trường, bao gồm cả thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa và về các dòng sản phẩm. Việc phát triển thị trường và các dòng sản phẩm chiến lược cần được đặt ra trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều biến động bởi dịch bệnh và căng thẳng về thương mại quốc tế. Chiến lược này cần dựa trên các yếu tố giảm thiểu rủi ro, bao gồm cả các rủi ro về gian lận thương mại, nhằm tránh các tác động tiêu cực tới ngành./.